**MỘT SỐ NẾT CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Ngày 22/05/2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số **181/QĐ-SGDHCM** cho phép Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 04/06/2018, Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam sẽ chính thức giao dịch với mã chứng khoán là **TCB**. Để giúp quý độc giả có thêm thông tin, SGDCK TPHCM xin giới thiệu một 1số nét chính về lịch sử thành lập, quá trình hoạt động, những kết quả kinh doanh đáng chú ý của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

**TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Công ty: | **NGÂN HÀNG THƯƠNGTHƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM** |
| Tên tiếng Anh: | **VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK** |
| Tên giao dịch  Logo: | **TECHCOMBANK** |
| Trụ sở chính: | 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| Số điện thoại: | +84 (0243) 944 6368 |
| Số fax: | +84 (0243) 944 6395 |
| Website: | [www.techcombank.com.vn](http://www.techcombank.com.vn) |
| Vốn điều lệ: | **11.655.307.200.000 đồng** |
| Giấy CN ĐKDN: | số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/09/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 49 ngày 28/12/2017 |
| Giấy phép hoạt động: | số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/08/1993 |

### CÁC THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

* **Ngày 27/09/1993**: Techcombank được thành lập dưới hình thức ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, hoạt động theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0040/NH-GP do NHNN cấp ngày 06 tháng 08 năm 1993 với thời hạn hoạt động ban đầu là 20 năm, sau đó được tăng lên 99 năm tính từ ngày 08 tháng 10 năm 1997 theo Quyết Định số 330/QĐ-NH5 của NHNN
* **Năm 1994**: Khai trương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, bắt đầu việc mở rộng mạng lưới của Techcombank ra các khu vực đô thị chính
* **Năm 2001**: Hợp tác với Temenos, nhà cung cấp phần mềm ngân hàng hàng đầu thế giới, để triển khai phần mềm ngân hàng GLOBUS - Techcombank trở thành ngân hàng trong nước đầu tiên thực hiện giải pháp ngân hàng lõi toàn cầu
* **Năm 2003**:
* Triển khai thành công phần mềm Globus trên toàn hệ thống
* Bắt đầu phát hành thẻ F@st Access là thẻ ghi nợ đầu tiên của Techcombank
* **Năm 2004:**
* Khai trương biểu trưng mới của Techcombank
* Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000: 2000 được chứng nhận bởi BVQI. Là một trong số ít ngân hàng áp dụng hệ thống này để nâng cao chất lượng hoạt động
* **Năm 2005:**
* Nâng cấp hệ thống phần mềm Globus sang phiên bản mới nhất Temenos T24R05
* Techcombank là một trong bảy ngân hàng đầu tiên được VISA lựa chọn là đơn vị phát hành thẻ ghi nợ và thẻ thanh toán VISA ở Việt Nam
* Ký kết hợp đồng cổ đông chiến lược với Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải (“HSBC”) dẫn đến việc HSBC trở thành cổ đông nắm giữ 10% vốn điều lệ của Techcombank
* **Năm 2006:**
* Ra mắt thẻ thanh toán quốc tế Techcombank Visa
* Tiếp tục phát triển thêm các hệ thống CNTT với việc giới thiệu hệ thống quản lý thẻ và chuyển đổi thẻ mới sử dụng công nghệ Compass Plus; hoàn thành nâng cấp và trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam sử dụng hệ thống ngân hàng lõi phiên bản này)
* Là ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam được tổ chức định mức tín nhiệm quốc tế Moody’s xếp hạng tín nhiệm B1
* Techcombank đã bắt đầu cung cấp các sản phẩm bảo hiểm thông qua sự hợp tác với Bảo hiểm Bảo Việt.
* **Năm 2007:**
* Đạt được thỏa thuận với HSBC để tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC tại Techcombank từ 10% lên 15%
* Nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi lên phiên bản T24R06
* Là ngân hàng đầu tiên và duy nhất của Việt Nam được Financial Insights công nhận thành tựu về ứng dụng công nghệ đi đầu trong giải pháp phát triển thị trường
* Triển khai chương trình “Khách hàng bí mật” đánh giá chất lượng dịch vụ của các giao dịch viên và điểm giao dịch của Techcombank
* Techcombank triển khai ngân hàng trực tuyến (“internet banking”)
* Techcombank đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
* **Năm 2008:**
* Ra mắt thẻ tín dụng Techcombank Visa Credit
* Triển khai hàng loạt dự án hiện đại hóa công nghệ như: nâng cấp hệ thống phần mềm ngân hàng lõi lên phiên bản T24R07, gia nhập hai liên minh thẻ lớn nhất trong hệ thống thẻ ngân hàng Việt Nam là Smartlink và BankNet, kết nối hệ thống ATM với hệ thống của đối tác chiến lược HSBC, triển khai số Dịch Vụ Khách Hàng Miễn Phí (hỗ trợ 24/7) 1800 588 822
* Thành lập các Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Quản Lý Nợ và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“Techcombank AMC”), Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Techcom Securities”) và Công ty TNHH Quản lý quỹ Kỹ Thương (“Techcom Capital”)
* Tăng tỷ lệ sở hữu của đối tác chiến lược HSBC từ 15% lên 19,4% và tăng vốn điều lệ lên 3.165 tỷ đồng
* Techcombank đã tung ra hai thẻ VISA cùng nhãn hiệu với hãng hàng không quốc gia hàng đầu của Việt Nam – và là một trong số những thẻ đồng thương hiệu đầu tiên ở Việt Nam
* **Năm 2009**: Xây dựng và triển khai chiến lược giai đoạn 2009-2014 với sự tư vấn của McKinsey
* **Năm 2012**:Techcombank hợp tác với Prudential và Manulife để phân phối các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ
* **Năm 2013**:
* Ra mắt hội sở mới tại miền Nam nằm tại trung tâm TP. HCM
* Techcombank đã triển khai hệ thống thanh toán số đầu tiên tại Việt Nam để đáp ứng Tiêu chuẩn PCI-DSS
* Techcombank triển khai chương trình “Hành trình văn hóa doanh nghiệp” thông qua chương trình “We Act” – tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực và lãnh đạo
* **Năm 2014**: Ra mắt ứng dụng mobile banking F@st Mobile với dịch vụ chuyển tiền qua mạng xã hội. Techcombank trở thành ngân hàng đầu tiên giới thiệu dịch vụ tân tiến này tới khách hàng, đánh dấu một bước ngoặt mới trong việc chuyển và nhận tiền cũng như thanh toán các giao dịch trực tuyến trên thị trường Việt Nam
* **Năm 2015**:
* Mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Hoá chất Việt Nam và đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ Thương (“TechcomFinance”) (tháng 6/2015)
* Ký thoả thuận hợp tác toàn diện với Vietnam Airlines (tháng 8/2015). Thỏa thuận hợp tác toàn diện lần này là bước tiến mới trong quan hệ hợp tác sâu rộng đã có trong hơn 16 năm qua giữa hai bên. Theo đó, Vietnam Airlines và Techcombank đồng ý đẩy mạnh hợp tác toàn diện, lâu dài, có hiệu quả, cùng có lợi trên nhiều lĩnh vực và sử dụng dịch vụ của nhau, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, tạo hiệu quả kinh doanh, tăng vị thế và sức cạnh tranh của hai bên
* **Năm 2016**: Xây dựng và triển khai chiến lược 2016-2020 với tầm nhìn trở thành ngân hàng số 1 và doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam vào năm 2020 với giá trị thị trường vượt 10 tỷ USD, nắm giữ trên 10% thị phần doanh thu trong các phân khúc trọng tâm mà Techcombank đã lựa chọn, tốc độ tăng trưởng Tổng thu nhập hoạt động hàng năm trên 30% và tỷ lệ thu nhập thuần từ phí dịch vụ chiếm trên 30% Tổng thu nhâp hoạt động
* **Năm 2017:**
* Techcombank mua lại cổ phần sở hữu của đối tác chiến lược HSBC
* Techcombank công bố hợp đồng bancassurance độc quyền 15 năm với Manulife
* **Năm 2018**
* Ngày 09/01/2018: Techcombank được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán thay đổi lần thứ 2 số 188/2016/GCNCP-VSD-2, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 1.165.530.720 cổ phiếu
* Techcombank đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ Thương (“TechcomFinance”)

1. **Phạm vi và lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm:

* Hoạt động trung gian tiền tệ khác, mã ngành 6419;
* Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), mã ngành 6499.

1. **Cơ cấu tổ chức:**

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp và Luật Các Tổ chức Tín Dụng. Các hoạt động của Techcombank tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Các Tổ chức Tín Dụng và Điều lệ Techcombank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Techcombank hiện có 03 công ty con:

* Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (TechcomSecurities);
* Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank AMC);
* Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TechcomCapital)

1. **Cơ cấu cổ đông của Công ty**

Theo Sổ cổ đông chốt ngày 11/05/2018, công ty có 1.901 cổ đông, trong đó: 01 cổ đông lớn - CTCP Tập đoàn Masan nắm giữ 174.771.883 cổ phiếu (chiếm 14,99%), 174 cổ đông nước ngoài nắm giữ 262.244.412 cổ phiếu (chiếm 22,5%), Công đoàn Techcombank năm giữ 729.360 cổ phiếu (chiếm 0,06%).

1. **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:**
   1. **Về hoạt động huy động vốn**

Tại 31/12/2016, tổng nguồn vốn huy động của VPBank tăng 19% so với cùng kỳ năm 2015, trong đó đóng góp chủ yếu đến từ Tiền gửi của khách hàng và Phát hành giấy tờ có giá. Trong năm 2016, VPBank đã tập trung phát triển sản phẩm huy động vốn dài hạn thông qua phát hành chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị tăng trưởng là hơn 26.700 tỷ đồng tương đương tăng 122,6% so với năm trước. Tiền gửi của khách hàng tại 31/12/2016 đạt 123.788 tỷ đồng, chiếm 61,1% trong tổng nguồn vốn huy động của VPBank.Bên cạnh đó, Tiền gửi và vay các TCTD khác năm 2016 đã tăng62,3% so với cùng kỳ năm 2015 và đạt mức 28.836 tỷ đồng.

**Chi tiết Nguồn vốn huy động trong các năm qua**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| **Chỉ tiêu** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | | **31/03/2018** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá trị** | **Tỷ trọng** | **Giá trị** | **Tỷ trọng** | **Giá trị** | **Tỷ trọng** |
| Tiền gửi của khách hàng | 173.449 | 82,8% | 170.971 | 72,8% | 181.391 | 80,0% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 25.474 | 12,2% | 46.323 | 19,7% | 25.401 | 11,2% |
| *Tiền gửi của các TCTD khác* | *15.115* | *7,2%* | *21.274* | *9,1%* | *17.873* | *7,9%* |
| *Vay các TCTD khác* | *10.359* | *4,9%* | *25.049* | *10,7%* | *7.528* | *3,3%* |
| Phát hành giấy tờ có giá | 10.415 | 5,0% | 17.640 | 7,5% | 20.074 | 8,8% |
| **Tổng** | **209.337** | **100%** | **234.934** | **100%** | **226.866** | **100%** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tiền gửi của khách hàng với khoảng 76%, tiền gửi không kỳ hạn chiếm 21% - 22% trong cơ cấu tiền gửi của khách hàng.

* 1. **Hoạt động tín dụng**

Đến 31/12/2017, dư nợ cho vay khách hàng của Techcombank đạt 160.849 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2016.

Đến 31/03/2018, tổng dư nợ cho vay khách hàng của Techcombank là 163.948 tỷ đồng, tăng 1,9% so với thời điểm cuối năm 2017. Mức dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cũng tăng tươngtương ứng theo quy định về trích lập dự phòng của NHNN và quy định nội bộ của Techcombank.

**Hoạt động tín dụng của Techcombank**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| Tổng dư nợ cho vay | 142.616 | 160.849 | 163.948 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (1.495) | (1.885) | (2.338) |
| Dự nợ cho vay thuần | 141.121 | 158.964 | 161.610 |
| Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động | 68,1% | 68,5% | 72,3% |
| Tổng dư nợ cho vay/Tổng tài sản | 60,6% | 59,7% | 60,0% |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

Theo định hướng thận trọng về rủi ro tín dụng, Techcombank đã chuyển dịch dần cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng để tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn và giảm tỷ lệ cho vay trung dài hạn. Năm 2017, dư nợ cho vay ngắn hạn đã tăng gần gấp đôi và trở thành cấu phần lớn nhất trong dư nợ cho vay khách hàng, ở mức gần 40%. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn vẫn được duy trì ở mức 40% tại thời điểm 31/03/2018.

Danh mục tín dụng của Techcombank luôn được kiểm soát chặt chẽ bởi Khối Quản trị Rủi ro và dựa trên các nguyên tắc như an toàn trong hoạt động cho vay; đa dạng danh mục cho vay; đơn giản, thuận tiện trong qui trình; cam kết đầu tư vào phát triển con người và hệ thống; và các chính sách thận trọng được đầu tư về trung và dài hạn. Tỷ lệ nợ xấu (là nợ nhóm 3 đến nhóm 5) của Techcombank tại thời điểm 31/12/2017 và 31/03/2018 lần lượt ở mức 1,61% và 1,87% tổng dư nợ.

**Chất lượng dư nợ cho vay**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại nợ** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 138.204 | 155.932 | 158.077 |
| Nợ cần chú ý | 2.166 | 2.333 | 2.802 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 397 | 575 | 445 |
| Nợ nghi ngờ | 474 | 456 | 927 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.375 | 1.553 | 1,697 |
| **Tổng cộng** | **142.616** | **160.849** | **163.948** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

* 1. **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán**

1. **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ**

* **Kinh doanh ngoại tệ phục vụ khách hàng doanh nghiệp**

Năm 2017, tổng khối lượng các giao dịch ngoại hối với khách hàng lên tới 11,6 tỷ USD. Techcombank vẫn duy trì vị trí top 4 các ngân hàng có khối lượng giao dịch ngoại hối cao nhất.

* **Kinh doanh ngoại tệ phục vụ khách hàng định chế tài chính**

Techcombank đã thiết lập quan hệ giao dịch ngoại hối với hầu hết các ngân hàng, các quỹ đầu tư và công ty bảo hiểm hoạt động tại thị trường Việt Nam, đáp ứng nhu cầu quy đổi ngoại tệ cho các tổ chức này. Trong giai đoạn từ 2009 đến 2017, tổng khối lượng giao dịch ngoại hối của Techcombank trên thị trường liên ngân hàng tăng trưởng ngoạn mục từ mức 3,97 tỷ USD lên tới 11,6 tỷ USD, góp phần giúp Techcombank trở thành ngân hàng tăng trưởng nhanh nhất về khối lượng giao dịch ngoại hối liên ngân hàng. Techcombank thường xuyên được xếp vào top những ngân hàng giao dịch tich cực nhất trên thị trường ngoại hối liên ngân hàng, dù quy mô tổng tài sản tương đối nhỏ so với một số ngân hàng quốc doanh. Techcombank cũng là ngân hàng tiên phong và dẫn đầu thị trường trong việc tạo lập thị trường cho những sản phẩm phái sinh ngoại hối và lãi suất.

1. **Hoạt động thanh toán**

* **Dịch vụ thanh toán trong nước**

Techcombank cung cấp dịch vụ thanh toán trong nước thông qua mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, hệ thống ATM, POS, kênh thanh toán điện tử liên ngân hàng (“Citad”) và các kênh thanh toán thoả thuận song phương với các ngân hàng khác. Trong đó thanh toán điện tử là kênh thanh toán chính tại Techcombank. Các năm qua hệ thống thanh toán điện tử của Techcombank luôn được vận hành ổn định, hầu như không xảy ra lỗi ảnh hưởng tới giao dịch. Cục Công nghệ NHNN luôn có trách nhiệm và hỗ trợ nhiệt tình Techcombank trong việc xử lý các giao dịch chuyển tiền qua hệ thống Citad, đảm bảo chất lượng thanh toán của Techcombank được duy trì ổn định. Bên cạnh đó, các kênh thanh toán song phương VCB-Money của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“VCB-Money”) và kênh thanh toán song phương giữa Techcombank và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV-TCB”) luôn được tận dụng tối đa nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng cũng như nội bộ Techcombank.

**Giao dịch đi của Dịch vụ thanh toán trong nước**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| **Kênh thanh toán** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | | **3 tháng 2018** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số món** | **Doanh số** | **Số món** | **Doanh số** | **Số món** | **Doanh số** |
| Citad | 3.528.689 | 1.751.779 | 7.612.811 | 2.498.977 | 2.576.397 | 883.350 |
| BIDV-TCB | 493.6 | 206.363 | 672.647 | 277.252 | 207.264 | 60.570 |
| VCB-Money | 13.149 | 587.582 | 11.543 | 489.883 | 2.953 | 157.798 |
| **Tổng cộng** | **3.541.838** | **2.545.724** | **8.297.001** | **3.266.112** | **2.786.614** | **1.101.718** |

*Nguồn: Techcombank*

**Giao dịch đến của Dịch vụ thanh toán trong nước**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kênh thanh toán** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | | **3 tháng 2018** | |
| **Số món** | **Doanh số** | **Số món** | **Doanh số** | **Số món** | **Doanh số** |
| Citad | 4.249.157 | 1.733.045 | 5.773.407 | 2.363.468 | 1.715.593 | 815.808 |
| BIDV-TCB | 475.66 | 206.289 | 752.314 | 277.181 | 259.317 | 60.541 |
| VCB-Money | 19.863 | 590.329 | 23.081 | 562.530 | 6.490 | 159.434 |
| **Tổng cộng** | **4.269.020** | **2.529.663** | **6.548.802** | **3.203.179** | **1.981.400** | **1.035.783** |

*Nguồn: Techcombank*

* **Dịch vụ thanh toán quốc tế**

Trong những năm gần đây, hoạt động thanh toán quốc tế tại Techcombank luôn được coi là một thế mạnh và tăng trưởng ổn định qua các năm cả về doanh số và số lượng giao dịch. Chi tiết về doanh số thanh toán quốc tế qua hệ thống SWIFT các năm 2016-2017 như sau:

**Giao dịch đi của Dịch vụ thanh toán quốc tế**

*.Đơn vị tính: tỷ đồng*

| **Kênh thanh toán** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | | **3 tháng 2018** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số món** | **Trị giá** | **Số món** | **Trị giá** | **Số món** | **Trị giá** |
| Chuyển tiền TTR | 65.654 | 103.663 | 66.574 | 98.685 | 14.205 | 22.392 |
| Thanh toán theo phương thức LC/DP | 9.122 | 33.280 | 7.757 | 34.945 | 1.617 | 6.673 |
| **Tổng cộng** | **74.776** | **136.944** | **74.331** | **133.630** | **15.822** | **29.065** |

*Nguồn: Techcombank*

Techcombank cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế cho các cá nhân và tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ… qua hệ thống Swift bao gồm 2 kênh thanh toán là chuyển tiền TTR và thanh toán theo phương thức LC/DP. Chuyển tiền TTR (“Điện chuyển tiền”) có số lượng và giá trị giao dịch đi lớn nhất với trên 60 nghìn món/năm và giá trị giao dịch hàng năm trên 100 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, thanh toán theo phương thức LC/DP đạt 8-9 nghìn món/năm với tổng giá trị giao dịch khoảng trên 30 nghìn tỷ đồng.

**Giao dịch đến của Dịch vụ thanh toán quốc tế**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kênh thanh toán** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | | **3 tháng 2018** | |
| **Số món** | **Trị giá** | **Số món** | **Trị giá** | **Số món** | **Trị giá** |
| Chuyển tiền TTR | 75.666 | 74.439 | 69.177 | 71.885 | 17.840 | 26.924 |
| Thanh toán theo phương thức LC/DP | 3.699 | 9.455 | 3.982 | 10.748 | 913 | 2.424 |
| **Tổng cộng** | **79.365** | **83.893** | **73.159** | **82.633** | **18.753** | **29.348** |

*Nguồn: Techcombank*

Giao dịch thanh toán quốc tế đến Techcombank ít hơn giao dịch đi, với lượng giao dịch chuyển tiền TTR đạt khoảng 70 nghìn món (khoảng 83 nghìn tỷ đồng) hàng năm và số lượng giao dịch thanh toán theo phương thức LC/DP đạt hơn 3-4 nghìn món/năm tương đương trên 9 nghìn tỷ đồng.

Ngoài ra Techcombank còn cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế cho khách hàng cá nhân thông qua dịch vụ Western Union. Doanh số thanh toán qua dịch vụ Western Union các năm 2016-2017 như sau:

**Doanh số thanh toán qua dịch vụ Western Union**

*Đơn vị tính: USD*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Doanh số** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| Nhận tiền | 25.441.395 | 20.939.610 | 5.181.712 |
| Chuyển tiền | 1.013.446 | 793.506 | 201.795 |

*Nguồn: Techcombank*

* 1. **Hoạt động ngân hàng đại lý**

Hiện nay, Techcombank duy trì 44 tài khoản với các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY, SGD, CHF, GBP, AUD, THB, HKD, CNY tại các ngân hàng có mạng lưới toàn cầu như Standard Charter Bank, Citibank, Wells Fargo, JP Morgan Chase, BNY Mellon, SMBC, BNP Paribas, Natixis, HSBC, Deutsche Bank, Commerzbank, Unicredit ING, ANZ, UOVB, Commonwealth.…

Đồng thời, Techcombank cũng thiết lập quan hệ đại lý với trên 700 ngân hàng và các chi nhánh của họ trên toàn thế giới. Đến 31/03/2018, Techcombank đã thực hiện giao dịch thanh toán quốc tế với các ngân hàng tại 145 quốc gia và vùng lãnh thổ.

* 1. **Hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán**
* **Hoạt động đầu tư kinh doanh vốn**

Techcombank sử dụng trên 51 nghìn tỷ đồng năm 2017 để đầu tư chứng khoán (trong 3 tháng đầu năm 2018 với giá trị đầu tư là trên 53 nghìn tỷ đồng), mang lại khoản lãi thuần mua bán chứng khoán đầu tư năm 2017 và 3 tháng đầu năm 2018 lần lượt là 856 tỷ đồng và 442 tỷ đồng.

Hoạt động chứng khoán kinh doanh được đầu tư năm 2017 trên 6 nghìn tỷ đồng (trong 3 tháng đầu năm 2018 với giá trị đầu tư trên 3 nghìn tỷ đồng) mang lại khoản lãi lần lượt 397 tỷ đồng năm 2017 và 11 tỷ trong 3 tháng đầu năm 2018.

Ngoài ra, Techcombank còn góp vốn đầu tư dài hạn vào các công ty với tổng giá trị tại thời điểm 31/12/2017 là 12 tỷ đồng – giảm mạnh so với năm 2016 do Techcombank đã thoái vốn thành công tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam vào đầu năm 2017.

**Bảng 20: Hoạt động đầu tư kinh doanh vốn**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| Chứng khoán kinh doanh | 8.036 | 6.775 | 3.579 |
| Chứng khoán đầu tư | 47.135 | 51.733 | 53.722 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 583 | 12 | 12 |
| **Tổng cộng** | **55.754** | **58.521** | **57.313** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

* **Hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Tại thời điểm 31/12/2017, chứng khoán kinh doanh của Techcombank giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2016. Cơ cấu chứng khoán của Techcombank trong năm 2017 chủ yếu là chứng khoán nợ gồm (i) Trái phiếu Chính phủ, (ii) Trái phiếu của các tổ chức tín dụng và (iii) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Chi tiết như sau:

**Chi tiết chứng khoán kinh doanh của Techcombank**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| **Chứng khoán nợ** | **8.036** | **6.775** | **3.579** |
| Trái phiếu Chính phủ | 5.824 | 3.822 | 2.778 |
| Trái phiếu của các tổ chức tín dụng | 960 | 117 | 139 |
| *Trong đó trái phiếu được chính phủ bảo lãnh* | *960* | *117* | *139* |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành | 1.252 | 2.836 | 662 |
| **Dự phòng chứng khoán kinh doanh** | **(11)** | **(17)** | **(9)** |
| **Tổng** | **8.025** | **6.758** | **3.571** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

* **Hoạt động đầu tư chứng khoán**

**Chi tiết chứng khoán đầu tư của Techcombank**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| **1.Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **38.575** | **46.018** | **47.517** |
| Chứng khoán nợ | 38.428 | 45.798 | 47.471 |
| Chứng khoán vốn | 147 | 220 | 46 |
| **2.Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | **8.560** | **5.715** | **6.205** |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 2.922 | - | - |
| Chứng khoán nợ khác | 5.638 | 5.715 | 6.205 |
| **Tổng (1) + (2)** | **47.135** | **51.733** | **53.722** |
| **Dự phòng chứng khoán đầu tư** | **(1.461)** | **(191)** | **(212)** |
| **Tổng** | **45.675** | **51.542** | **53.510** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

Danh mục chứng khoán đầu tư của Techcombank có mức độ an toàn cao, với phần lớn là trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức được Chính phủ bảo lãnh phát hành.

Dự phòng chứng khoán đầu tư của Techcombank giảm mạnh trong năm 2017 do Techcombank đã tất toán khoản đầu tư Trái phiếu do VAMC phát hành.

Techcombank là một trong các ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam mua lại và xóa toàn bộ nợ đã bán cho VAMC. Do đó, tới cuối năm 2017, số dư trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành đã không còn trên bảng tài sản của Techcombank.

* **Hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn**

Hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn trong năm 2017 của Techcombank đánh dấu một sự kiện quan trọng, Techcombank đã thoái phần vốn 2,08% của Ngân hàng tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vào đầu năm 2017, ghi nhận khoản lãi ròng 355 tỷ đồng. Trong Quý I/2018, Techcombank cũng ghi nhận khoản lãi ròng 894 tỷ đồng từ việc thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Tài Chính Kỹ Thương (Techcom Finance - TCF).

**Hoạt đồng góp vốn, đầu tư dài hạn của Techcombank**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Công ty** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **31/03/2018** |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 570.405 | 417 | 417 |
| CTCP Sàn giao dịch Bất động sản Việt Nam | 660 | 660 | 660 |
| CTCP Tư vấn và Đầu tư TCBOND | 600 | - | - |
| CTCP Đầu tư PCB | 7.962 | 7.962 | 7.962 |
| Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên ngân hàng toàn thế giới | 1.005 | 1.005 | 1.005 |
| Công ty Đào tạo và Tư vấn nghiệp vụ ngân hàng | 1.040 | 1.040 | 1.040 |
| CTCP Chuyển mạch Tài chính quốc gia | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| **Tổng cộng** | **582.672** | **12.084** | **12.084** |
| **Dự phòng giảm giá** | **(4.926)** | **(2.401)** | **(2.416)** |
| **Tổng Cộng** | **577.746** | **9.683** | **9.668** |

*Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2016, 2017, BCTC Quý I năm 2018 do Techcombank lập*

1. **Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn**

Techcombank đã và đang tiếp tục xây dựng một chiến lược QTRR vững mạnh với một hệ thống phù hợp với yêu cầu phát triển kinh doanh và những hướng dẫn vận hành chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh trong trung và dài hạn. Khối Quản trị Rủi ro thuộc sự giám sát của HĐQT, ARCO và Ban Điều hành là một trong những nhân tố chủ yếu của hoạt động Techcombank và được thực hiện chặt chẽ ngay từ khi Techcombank đi vào hoạt động.

Ý thức rằng QTRR đóng vai trò thiết yếu đối với hoạt động của một NHTM, Techcombank xây dựng chiến lược QTRR dựa trên các nguyên tắc sau: an toàn trong hoạt động cho vay; đa dạng danh mục cho vay; đơn giản, thuận tiện trong qui trình; cam kết đầu tư vào phát triển con người và hệ thống; và các chính sách thận trọng được đầu tư về trung và dài hạn.

Chiến lược QTRR cơ bản của Techcombank là xây dựng một hệ thống QTRR phù hợp với Chiến lược và mô hình phát triển kinh doanh kèm theo các hướng dẫn vận hành chi tiết. Chiến lược này sẽ được triển khai tương thích với mức độ rủi ro mà Techcombank gặp phải, cho phép vừa phát triển kinh doanh vừa đảm bảo việc phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát rủi ro. Chiến lược QTRR sẽ gắn chặt với các hoạt động kinh doanh chủ chốt của Techcombank và linh hoạt để thích ứng với những thay đổi của môi trường bên ngoài.

Để xây dựng được hệ thống QTRR như vậy, Techcombank đã liên tục củng cố nền tảng của Khung quản trị rủi ro bằng việc phát huy những thành tựu đạt được và phát triển cán bộ nòng cốt thông qua công tác đào tạo. Cùng với việc áp dụng những công cụ QTRR và ứng dụng công nghệ mới nhất, công tác QTRR sẽ được áp dụng trong mọi khía cạnh hoạt động của Techcombank.

1. **Vị thế của ngân hàng:**

#### Vị thế của Techcombank trong khu vực

Các ngân hàng trong khu vực được so sánh như sau:

**Các ngân hàng trong khu vực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên ngân hàng** | **Quốc gia** | **Mã chứng khoán** |
| Kotak Mahindra Bank Ltd | Ấn Độ | KMB |
| HDFC Bank Ltd | Ấn Độ | HDFCB |
| Bank of the Philippine Islands | Philippines | BPI |
| BDO Unibank Inc | Philippines | BDO |
| Siam Commercial Bank PCL | Thái Lan | SCB |
| Kasikornbank PCL | Thái Lan | KBANK |
| Public Bank Bhd | Malaysia | PBK |
| Hong Leong Bank Bhd | Malaysia | HLBK |
| Bank Central Asia Tbk PT | Indonesia | BBCA |
| Bank Danamon Tbk PT | Indonesia | BDMN |

Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản bình quân (ROAA) và Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) của Techcombank đều cao hơn các ngân hàng so sánh trong khu vực, đặc biệt là hệ số ROAE, Techcombank có hệ số cao nhất.

**Hệ số ROAA - 31/12/2017**

*Nguồn: Báo của độc lập của Frost & Sullivan*

**Hệ số ROAE - 31/12/2017**

*Nguồn: Báo của độc lập của Frost & Sullivan*

Ngoài ra, Techcombank cũng như các ngân hàng lớn trong khu vực đều có tỷ trọng Thu nhập ngoài lãi ở mức cao trong Tổng thu nhập hoạt động. Điều đó chứng minh định hướng hoạt động hướng về dịch vụ của Techcombank là phù hợp với sự phát triển chúng của ngành trong khu vực. Techcombank cũng thuộc những ngân hàng đạt mức cao đối với chỉ số này.

**Lãi thuần từ các hoạt động dịch vụ/ Tổng thu nhập hoạt động - 31/12/2017**

*Nguồn: Báo của độc lập của Frost & Sullivan*

Trong khi đó, xét về chỉ tiêu Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động thì Techcombank có hệ số thấp nhất trong các ngân hàng so sánh. Điều này thể hiện tính hiệu quả của Techcombank trong việc kiểm soát chi phí hoạt động.

**Hình 8: Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động - 31/12/2017**

*Nguồn: Báo của độc lập của Frost & Sullivan*

#### Vị thế của Techcombank tại Việt Nam

* **Hệ thống phân phối hàng đầu trên thị trường:** Tính đến ngày 31/03/2018, mạng lưới phân phối của Techcombank là mạng lưới lớn thứ ba trong khối ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam với 01 hội sở, 02 văn phòng đại diện và 315 điểm giao dịch trên cả nước, chỉ sau Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Á Châu. Techcombank cũng đang dẫn đầu trong nhóm các ngân hàng TMCP về số lượng máy ATM với 1.117 chiếc. Mạng lưới POS với số lượng 1.996 máy tại các đơn vị chấp nhận thẻ là nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, công ty du lịch, khách sạn… phục vụ chủ thẻ giao dịch thanh toán.
* **Quy mô:** Techcombank đứng thứ bảy trong số các ngân hàng thương mại cổ phần đang niêm yết/đăng ký giao dịch tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
* **Hiệu quả hoạt động kinh doanh:** Năm 2017, Techcombank đạt kết quả đột phá về kinh doanh với mức lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 8.036 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2016. Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu bình quân tăng mạnh và đạt 27,7% - cao nhất trong số các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam.
* **Mảng hoạt động kinh doanh chính**

Về Huy động vốn từ tiền gửi của khách hàng và Dư nợ cho vay của Techcombank so với 11 ngân hàng thương mại cổ phần đang niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Dư nợ cho vay của Techcombank thấp hơn các ngân hàng quốc doanh và so với một số ngân hàng thương mại cổ phần thì Techcombank đứng thứ sáu trong số các ngân hàng thương mại cổ phần được so sánh như trên. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của Techcombank được kiểm soát tốt và thuộc nhóm những ngân hàng có NPL thấp hơn so với quy định của NHNN.

* **Trình độ công nghệ:**

Techcombank luôn được coi là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại nhất tại Việt Nam. Xác định hệ thống công nghệ là xương sống cho hoạt động của ngân hàng nên Techcombank không ngừng đầu tư cho phát triển công nghệ để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như cạnh tranh được với các đối thủ khác.

Từ năm 2016 Techcombank đã đầu tư công nghệ thông qua việc triển khai hàng loạt sáng kiến cải tiến giúp ngân hàng nâng cao được chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nhiều chi phí cho ngân hàng. Có thể kể đến dự án nâng cấp, tối ưu hệ thống thẻ đã đưa dịch vụ thẻ của Techcombank lên một tầm cao mới với nhiều tính năng thậm chí còn ưu việt hơn so với các Ngân hàng quốc tế, góp phần đưa Techcombank thành ngân hàng có dịch vụ thẻ tốt nhất Việt Nam.

Bên cạnh đó, Techombank không ngừng nâng cao trải nghiệm của khách hàng, tập trung phát triển dịch vụ Mobile Banking và dấu ấn là Giải thưởng Ngân hàng triển khai Mobile Banking thành công nhất do tạp chí The Asian Banker trao tặng.

Đối với sự bùng nổ các cuộc tấn công mạng cùng các thủ đoạn ngày càng tinh vi và tập trung tấn công vào ngành ngân hàng, đặc biệt là hệ thống giao dịch điện tử trực tuyến, đội ngũ công nghệ của Techcombank đã chủ động xây dựng các phương án đối phó, tích cực phòng chống từ xa và đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn, liên tục. An ninh thông tin của Techcombank đã thành lập bộ phận chuyên trách thực thi giám sát, phát hiện, phản ứng với các tấn công đặc thù có chủ đích (“APT”) mà các hệ thống công nghệ hiện nay không thể ngăn chặn được. Qua đó An ninh thông tin của Techcombank đã phát hiện, ngăn chặn được nhiều trường hợp tội phạm công nghệ và lừa đảo tấn công vào hệ thống công nghệ của ngân hàng, đảm bản an toàn cho ngân hàng và thông tin giao dịch của khách hàng. Bộ phận An ninh thông tin của Techcombank đã được lựa chọn là 1 trong 6 thành viên của Ban điều hành Mạng lưới ứng cứu sự cố an ninh công nghệ thông tin trong ngành ngân hàng của NHNN, đồng thời Giám đốc An ninh Thông tin (“CISO”) của Techcombank đã được nhận được giải thưởng The ASEAN CSO AWARDS vào năm 2016.

Vị thế của Techcombank theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế

Theo công bố của tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody’s Investors Service vào ngày 04/04/2018, Techcombank được Moody’s đánh giá như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hạng mục** | **Xếp hạng của Moody’s** |
| Triển vọng | Ổn định |
| Xếp hạng năng lực độc lập (BCA) | b1 |
| Xếp hạng tiền gửi | B1 |
| Xếp hạng đơn vị phát hành dài hạn | B1 |

*Nguồn: Moody’s*

Mức xếp hạng tín nhiệm này của Techcombank là cao nhất trong 16 ngân hàng được Moody’s xếp hạng tại Việt Nam, và ngang bằng với mức trần xếp hạng quốc gia của Việt Nam.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

|  | *Đơn vị: tỷ đồng* | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Riêng lẻ** | | | | **Hợp nhất** | | | |
| **2016** | **2017** | **% tăng giảm** | **31/03/ 2018** | **2016** | **2017** | **% tăng giảm** | **31/03/ 2018** |
| Tổng giá trị tài sản | | 234.949 | 268.354 | 14,2% | 271.553 | 235.363 | 269.392 | 14,5% | 273.153 |
| Vốn chủ sở hữu | | 18.394 | 24.970 | 35,8% | 35.716 | 19.587 | 26.931 | 37,5% | 37.616 |
| Tổng thu nhập hoạt động (TOI) | | 11.139 | 15.233 | 36,8% | 4.658 | 11.833 | 16.344 | 38,1% | 4.660 |
| *Thu nhập lãi thuần* | | *8.118* | *8.829* | *8,8%* | *2.527* | *8.142* | *8.930* | *9,7%* | *2.547* |
| *Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ* | | *1.456* | *3.323* | *128,2%* | *409* | *1.956* | *3.812* | *94,9%* | *492* |
| *Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối* | | *240* | *278* | *15,88%* | *45* | *240* | *279* | *16,33%* | *45* |
| *Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư* | | *382* | *808* | *111,5%* | *414* | *606* | *1.252* | *106,6%* | *453* |
| *Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần* | | *163* | *386* | *136,8%* | *1.069* | *0* | *356* | *75.543%* | *894* |
| *Lãi thuần từ hoạt động khác\** | | *780* | *1.609* | *106,3%* | *194* | *888* | *1.715* | *93,1%* | *229* |
| Chi phí hoạt động | | 4.045 | 4.574 | 13,1% | 1.231 | 4.175 | 4.698 | 12,5% | 1.267 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 718 | 1.362 | 89,77% | 492 | 873 | 1.565 | 79,3% | 518 |
| Lợi nhuận trước thuế | | 3.434 | 7.057 | 105,5% | 2.602 | 3.997 | 8.036 | 101,1% | 2.569 |
| % LNTT/TOI | | 30,8% | 46,3% | 15,5% | 55,9% | 33,8% | 49,2% | 15,4% | 55,1% |
| Lợi nhuận sau thuế | | 2.734 | 5.678 | 107,7% | 2.110 | 3.149 | 6.446 | 104,7% | 2.049 |
| % LNST/TOI | | 24,5% | 37,3% | 12,8% | 45,3% | 26,6% | 39,4% | 12,8% | 44,0% |
| CAR | | 11,33% | 11,19% | -0,14% | 13.91% | 13.12% | 12.68% | -0,44% | 14.48% |
| Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) | | 16,0% | 26,2% | 10,2% | 27,6% | 17,5% | 27,7% | 10,2% | 25,2% |
| Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất các năm 2016, 2017 và Quý I/2018 do Techcombank tự lập | | | | | | | | | |
| Ghi chú: ROAE của Quý 1/2018 đã được niên hóa. Số liệu riêng lẻ và hợp nhất chưa niên hóa của Quý 1/2018 lần lượt là 6,90% và 6,35% | | | | | | | | | |

*(\*) Lãi thuần từ hoạt động khác bao gồm Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác, Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước, Thu nhập từ tất toán sớm trái phiếu VAMC*

1. **Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức năm 2018 - 2019:**

| *Đvt: tỷ đồng* | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Riêng lẻ** | | | | | **Hợp nhất** | | | | |
| **Năm 2017** | **Năm 2018** | | **Năm 2019** | | **Năm 2017** | **Năm 2018** | | **Năm 2019** | |
| **Kế hoạch** | **% tăng giảm so với năm 2017** | **Kế hoạch** | **% tăng giảm so với năm 2018** | **Kế hoạch** | **% tăng giảm so với năm 2017** | **Kế hoạch** | **% tăng giảm so với năm 2018** |
| Vốn chủ sở hữu | 24.970 | 48.961 | 93% | 59.277 | 21% | 26.931 | 51.812 | 89% | 63.266 | 22% |
| Dư nợ cho vay khách hàng | 160.340 | 195.414 | 22% | 240.254 | 23% | 160.849 | 197.414 | 23% | 242.713 | 23% |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.678 | 7.110 | 25% | 10.315 | 45% | 6.446 | 8.000 | 24% | 11.454 | 43% |
| Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Dư nợ cho vay khách hàng | 3,5% | 3,6% | 0,1% | 4,3% | 0,7% | 4.0% | 4,1% | 0,1% | 4,7% | 0,6% |
| Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân | 26,2% | 19,2% | -7,0% | 19,1% | -0,1% | 27,7% | 20,3% | -7,4% | 19,9% | -0,4% |
| Cổ tức (\*) | - | - | - | - | - | - | \* | - | \* | \* |

*Nguồn: ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, Nghị quyết HĐQT số 347/2017-NQ-HĐQT*

(\*): việc trả cổ tức phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, điều kiện thị trường và phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông cũng như các cơ quan quản lý nên sẽ chỉ được xác định vào từng thời điểm cụ thể thực hiện

1. **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Techcombank**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Riêng lẻ** | | **Hợp nhất** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **31/12/2016** | **31/12/2017** | **31/12/2016** | **31/12/2017** |
| 1. **Quy mô vốn** | | | | | |
| Vốn điều lệ | tỷ đồng | 8.878 | 11.655 | 8.878 | 11.655 |
| Tổng tài sản | tỷ đồng | 234.949 | 268.354 | 235.363 | 269.392 |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)\* | % | 11,33% | 11,19% | 13,12% | 12,68% |
| 1. **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động** | | | | | |
| (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/ Tổng tài sản | % | 66% | 65% | 66% | 65% |
| Tài sản có sinh lời/ Tổng tài sản có nội bảng | % | 90% | 91% | 91% | 92% |
| Nợ quá hạn\*\* | % | 3,09% | 3,06% | 3,09% | 3,06% |
| Nợ xấu (NPL) \*\* | % | 1,57% | 1,61% | 1,57% | 1,61% |
| 1. **Kết quả hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |  |
| Doanh số huy động tiền gửi | tỷ đồng | 174.149 | 171.511 | 173.449 | 170.971 |
| Doanh số thu nợ | tỷ đồng | 174.945 | 212.408 | 174.895 | 213.938 |
| Doanh số cho vay | tỷ đồng | 142.665 | 160.340 | 142.616 | 160.849 |
| Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH bình quân (ROAE) | % | 16,0% | 26,2% | 17,5% | 27,7% |
| Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân (ROAA) | % | 1,3% | 2,3% | 1,5% | 2,6% |
| Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập | % | 27,1% | 42,0% | 31,2% | 45,4% |
| Thu nhập ngoài lãi/Lợi nhuận trước thuế | % | 88,0% | 90,8% | 92,3% | 92,3% |
| Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/ Tổng số dư bảo lãnh | % | 0% | 0% | 0% | 0% |
| Nợ quá hạn \*\* | tỷ đồng | 4.410,2 | 4.916,5 | 4.412,0 | 4.917,0 |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ | % | 3,09% | 3,06% | 3,09% | 3,06% |
| Nợ khó đòi \*\* | tỷ đồng | 1.375 | 1.553 | 1.375 | 1.553 |
| Tỷ lệ nợ khó đòi/ Tổng dư nợ | % | 0,96% | 0,97% | 0,96% | 0,97% |
| 1. **Khả năng thanh toán \*** | | | | | |
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | % | 19,07% | 15,87% | N/A | N/A |
| Khả năng chi trả ngay trong vòng 30 ngày | % |  |  |  |  |
| *VND* |  | *77,54%* | *52,58%* | *N/A* | *N/A* |
| *Ngoại tệ khác* |  | *28,08%* | *146,86%* | *N/A* | *N/A* |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn | % | 41,51% | 42,98% | N/A | N/A |
| Nguồn: Techcombank | | | | | |

*Ghi chú:*

*(\*): áp dụng theo quy định trong Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 06/2016/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 36 về tỷ lệ an toàn tài chính của tổ chức tín dụng;*

*Các chỉ tiêu về Khả năng thanh toán được trình bày trên bảng trên chỉ được tính cho hoạt động riêng lẻ của Ngân hàng.*

*(\*\*): xác định theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ và trích lập dự phòng và quy định của Thông tư 10/2014TT-NHNN về hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng;*

*Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn;*

*Nợ xấu (NPL) là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5;*

*Nợ khó đòi là nợ thuộc nhóm 5;*

1. **Một số rủi ro lớn ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh**

Ngoài những rủi ro về pháp luật, tốc độ tăng trưởng kinh tế, cạnh tranh và các rủi bất khả kháng, Techcombank còn có các rủi ro đặc thù trong các hoạt động như: tín dụng, lãi suất, thanh toán, hoạt động ngoại bảng, hoạt động quản trị rủi ro, cho vay tập trung một số ngành nhất định, từ tài sản đảm bảo, thiếu thông tin về khách hàng tín dụng, phân loại nợ và dự phòng nợ xấu, hệ thống công nghệ thông tin….